

QUY TẮC

BẢO HIỂM TOÀN DIỆN MÔ TÔ - XE GẮN MÁY

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 345/BHBV/QĐ-BHBV ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt)

LƯU Ý QUAN TRỌNG

1. Khách hàng đọc kỹ điều kiện, điều khoản trong Quy tắc trước khi tham gia bảo hiểm;
2. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, khách hàng vui lòng thông báo ngay cho Bảo Việt để được hỗ trợ và hướng dẫn khắc phục hậu quả tai nạn, giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho quý khách.

Mục Lục

PHẦN 1- QUY ĐỊNH CHUNG.....	2
PHẦN 2- BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ MÔ TÔ - XE GẮN MÁY	9
PHẦN 3- BẢO HIỂM TAI NẠN CON NGƯỜI THEO CHỖ NGỒI TRÊN MÔ TÔ -XE GẮN MÁY	10
PHẦN 4- BẢO HIỂM VẬT CHẤT MÔ TÔ - XE GẮN MÁY	12
PHẦN 5- BẢO HIỂM MẤT CẤP, MẤT CƯỚP TOÀN BỘ XE.....	13

PHẦN 1- QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

- 1.1 “Bảo Việt”: là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt hoặc Công ty Bảo Việt thành viên của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt.
- 1.2 “Chủ xe”: là chủ sở hữu mô tô – xe gắn máy hoặc người được giao chiếm hữu, sử dụng mô tô - xe gắn máy, hoặc người chủ sở hữu xe có Hợp đồng mua bán nhưng vẫn chưa làm thủ tục đăng ký sở hữu theo quy định.
- 1.3 “Mô tô” (hay còn gọi là xe máy): là xe cơ giới hai hoặc ba bánh và các loại xe tương tự, di chuyển bằng động cơ có dung tích xi-lanh từ 50 cm³ trở lên, tải trọng bản thân không vượt quá 400 kg đối với xe máy hai bánh hoặc khối lượng chuyên chở cho phép xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ từ 350 kg đến 500 kg đối với xe máy 3 bánh.
- 1.4 “Xe gắn máy”: là chỉ phương tiện chạy bằng động cơ, có hai bánh hoặc ba bánh và vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 50 km/h. Nếu động cơ dẫn động là động cơ nhiệt thì dung tích làm việc hoặc dung tích tương đương không được lớn hơn 50 cm³.
- 1.5 “Cháy”: là phản ứng hoá học giữa chất cháy và ô xy trong không khí có sự toả nhiệt và phát ánh sáng.
- 1.6 “Giá thị trường”: là giá mua bán trung bình của chiếc xe tương tự cùng năm sản xuất, cùng hãng sản xuất (make), cùng mẫu xe (model), cùng km lăn bánh, được chào bán trên thị trường ngay tại thời điểm xác định giá thị trường của xe.
- 1.7 “Thời gian sử dụng xe”: là khoảng thời gian tính từ năm sản xuất được ghi trên đăng ký xe đến năm giao kết hợp đồng bảo hiểm.
- 1.8 “Người khác ngồi trên mô tô - xe gắn máy”: là người được chủ xe hoặc người điều khiển mô tô - xe gắn máy cho phép lên xe.
- 1.9 “Bên thứ ba” là người bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản do mô tô - xe gắn máy gây ra, trừ những người sau:
 - a) Lái xe,
 - b) Người khác ngồi trên xe,
 - c) Chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.
- 1.10 “Ngày” (thời hạn) quy định trong Quy tắc này là ngày làm việc.

Điều 2. Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm là giao kết giữa Bảo Việt và Chủ xe, bao gồm:

- 2.1 Giấy chứng nhận bảo hiểm là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm giữa Chủ xe và Bảo Việt. Mỗi mô tô - xe gắn máy được cấp 01 Giấy chứng nhận bảo

hiểm. Chủ xe bị mất Giấy chứng nhận bảo hiểm phải có văn bản đề nghị Bảo Việt (nơi đã cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm) cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm.

- 2.2 Khi yêu cầu bảo hiểm, chủ xe phải kê khai đầy đủ và trung thực trong nội dung giấy yêu cầu bảo hiểm (áp dụng với bảo hiểm vật chất và mất cắp xe).
- 2.3 Bảo Việt cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho Chủ xe khi Chủ xe đã thanh toán phí bảo hiểm hoặc cam kết thanh toán phí bảo hiểm theo quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 2.4 Sửa đổi bổ sung Hợp đồng bảo hiểm: là một bộ phận của Hợp đồng bảo hiểm, được lập thành văn bản để sửa đổi, bổ sung các điều khoản trong Hợp đồng bảo hiểm.
- 2.5 Các thỏa thuận khác nếu có được lập thành văn bản giữa Chủ xe và Bảo Việt.

Điều 3. Hiệu lực bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm

Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm được ghi cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm nhưng không được trước thời điểm Chủ xe thanh toán đủ phí bảo hiểm.

Việc thanh toán phí bảo hiểm được xác nhận bằng một trong các hình thức sau: Biên lai thu phí bảo hiểm; hóa đơn thu phí bảo hiểm của Bảo Việt; xác nhận thanh toán phí bảo hiểm của Chủ xe trên Giấy chứng nhận bảo hiểm (đối với trường hợp Chủ xe đã thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ); các hình thức chứng từ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng bảo hiểm chỉ có hiệu lực kể từ thời điểm chủ xe thanh toán đủ phí bảo hiểm và việc thể hiện thanh toán phí xác nhận bằng các hình thức theo quy định.

Điều 4. Điều khoản bổ sung

- 4.1 Chỉ tham gia bảo hiểm cháy, nổ mô tô – xe gắn máy:

Chỉ nhận bảo hiểm theo phạm vi bảo hiểm quy định tại Khoản 2.2 Điều 24. Các quy định khác không thay đổi.

- 4.2 Các điều khoản, quy định khác ngoài Quy tắc này, Chủ xe và Bảo Việt có thể thỏa thuận bảo hiểm bằng văn bản theo các điều khoản bảo hiểm riêng, trên cơ sở chấp thuận của Bảo Việt và theo nguyên tắc mở rộng phạm vi sẽ tăng phí, thu hẹp phạm vi sẽ giảm phí (không áp dụng đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới).

Điều 5. Sửa đổi bổ sung Hợp đồng bảo hiểm

- 5.1 Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm, nếu có sự thay đổi về kết cấu xe Chủ xe phải kịp thời thông báo cho Bảo Việt để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm.

- 5.2 Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm, Chủ xe có thể yêu cầu Bảo Việt sửa đổi bổ sung Hợp đồng bảo hiểm. Trên cơ sở yêu cầu của Chủ xe, nếu chấp nhận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng Bảo Việt sẽ cấp sửa đổi bổ sung bằng văn bản.
- 5.3 Chủ sẽ phải nộp thêm phí/hoặc được hoàn lại một phần phí bảo hiểm (tùy thuộc vào mức độ rủi ro, phạm vi bảo hiểm của từng sửa đổi bổ sung) theo tỷ lệ giữa thời hạn sửa đổi bổ sung với thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 6. Chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn

- 6.1 Hợp đồng bảo hiểm chỉ được hủy bỏ trong những trường hợp sau:
- a) Mô tô - xe gắn máy bị thu hồi đăng ký và biển số theo quy định của pháp luật.
 - b) Mô tô - xe gắn máy hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật.
 - c) Mô tô - xe gắn máy bị mất được cơ quan công an xác nhận.
 - d) Mô tô - xe gắn máy hỏng không sử dụng được hoặc bị phá hủy do tai nạn giao thông được cơ quan công an xác nhận.
 - e) Chủ xe không có nhu cầu tiếp tục tham gia bảo hiểm tại Bảo Việt (không áp dụng với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe).
- 6.2 Chủ xe muốn hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho Bảo Việt kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm và các bằng chứng về việc mô tô - xe gắn máy thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 6.1, Điều 6.
- Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm Bảo Việt nhận được thông báo hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.
- 6.3 Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo hủy bỏ, Bảo Việt sẽ hoàn lại cho Chủ xe 70% phần phí bảo hiểm của thời gian hủy bỏ. Bảo Việt không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trước khi hợp đồng bảo hiểm được chấm dứt.
- 6.4 Trường hợp Chủ xe không có thông báo về việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, nhưng Bảo Việt có những bằng chứng cụ thể về việc mô tô - xe gắn máy thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 6.1 Điều 6, thì Bảo Việt sẽ thông báo cho Chủ xe để thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà Chủ xe không thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được hủy bỏ. Bảo Việt sẽ hoàn lại 100% phí bảo hiểm của thời gian hủy bỏ (trừ trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường của Bảo Việt trước khi hợp đồng bị chấm dứt).

Điều 7. Phí bảo hiểm

- 7.1. Đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới áp dụng biểu phí theo quy định tại Thông tư 22/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016.

- 7.2 Đối với bảo hiểm tự nguyện áp dụng biểu phí theo quy định của Bảo Việt ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-BHBV ngày 23 tháng 01 năm 2017 bao gồm: Bảo hiểm trách nhiệm dân sự tự nguyện của chủ mô tô – xe gắn máy; Bảo hiểm tai nạn con người theo chỗ ngồi trên mô tô – xe gắn máy; Bảo hiểm vật chất mô tô – xe gắn máy; Bảo hiểm mất cắp, mất cướp xe.

Điều 8. Mức trách nhiệm bảo hiểm/Số tiền bảo hiểm

- 8.1 Mức trách nhiệm/số tiền bảo hiểm là số tiền tối đa Bảo Việt có thể phải trả đối với thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.
- 8.2 Mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- 8.3 Bảo Việt nhận bảo hiểm thêm phần mức trách nhiệm cao hơn mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới.
- 8.4 Đối với bảo hiểm vật chất, bảo hiểm mất cắp/mất cướp: Số tiền bảo hiểm do Bảo Việt và Chủ xe thỏa thuận theo giá thị trường tại thời điểm tham gia bảo hiểm. Số tiền bảo hiểm không được lớn hơn giá thị trường của xe. Giá thị trường có thể được xem xét thống nhất điều chỉnh lại bất kể thời điểm nào nếu một trong hai bên có đủ bằng chứng xác định rằng giá thị trường của xe ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm là chưa chính xác.

Điều 9. Tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm

- 9.1 Trường hợp Chủ xe đồng thời tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự cho cùng một mô tô - xe gắn máy thì số tiền bồi thường chỉ được tính theo hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực bảo hiểm trước.
- 9.2 Trường hợp Chủ xe tham gia đồng thời nhiều hợp đồng bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của Chủ xe, thì Bảo Việt sẽ bồi thường theo tỷ lệ giữa mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm trên tổng mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện của tất cả các hợp đồng mà chủ mô tô - xe gắn máy đã giao kết. Tổng số tiền bồi thường của các hợp đồng không vượt quá số tiền thực tế (đã trừ số tiền bồi thường theo mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc) mà chủ xe phải bồi thường cho nạn nhân theo hòa giải dân sự hoặc theo phán quyết của Tòa án.
- 9.3 Trường hợp Chủ xe tham gia đồng thời nhiều hợp đồng bảo hiểm tai nạn con người theo chỗ ngồi trên xe. Bảo Việt chịu trách nhiệm bồi thường theo số tiền bảo hiểm mà Chủ xe đã giao kết.
- 9.4 Trường hợp Chủ xe tham gia đồng thời nhiều hợp đồng bảo hiểm vật chất, mất cắp/mất cướp xe khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, Bảo Việt chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm ghi trong giấy chứng nhận/hợp đồng bảo hiểm trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng mà Chủ xe đã giao kết. Tổng số tiền bồi thường của tất cả các hợp đồng không vượt quá giá trị thực tế của xe.

- 9.5 Những điều kiện bảo hiểm không trùng nhau của các hợp đồng bảo hiểm (nếu có) sẽ được giải quyết độc lập theo từng hợp đồng Bảo hiểm.

Điều 10. Thông báo tai nạn và giám định thiệt hại

10.1 Thông báo tai nạn/tổn thất:

- a) Khi xe bị tai nạn, Chủ xe (hoặc lái xe) phải tìm mọi cách cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người cũng như tài sản, đồng thời báo ngay cho cơ quan Công an, Bảo Việt để phối hợp giải quyết hậu quả tai nạn. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn, Chủ xe hoặc người đại diện hợp pháp của Chủ xe phải thông báo tai nạn bằng văn bản gửi cho Bảo Việt (trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật).
- b) Đối với trường hợp mất cắp, mất cướp xe chủ xe hoặc lái xe phải thông báo ngay cho cơ quan Công an và Bảo Việt. Chậm nhất trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi xảy ra sự việc chủ xe phải gửi thông báo mất cắp, mất cướp xe cho Bảo Việt.
- c) Chủ xe hoặc lái xe không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản bị thiệt hại khi chưa có ý kiến chấp thuận của Bảo Việt; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, để phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- d) Trường hợp tai nạn có liên quan đến người khác thì Chủ xe phải xác định và cung cấp thông tin cho Bảo Việt để có cơ sở liên lạc và xác minh được vụ tai nạn.

10.2 Giám định thiệt hại:

- a) Khi xảy ra tai nạn, Bảo Việt hoặc người được Bảo Việt ủy quyền phải phối hợp chặt chẽ với Chủ xe, bên thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của các bên liên quan thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. Bảo Việt chịu trách nhiệm về chi phí giám định.
- b) Trường hợp Chủ xe không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do Bảo Việt xác định, hai bên có thể thoả thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trung cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của Chủ xe chỉ định giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.
- c) Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của Bảo Việt, Bảo Việt phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của Bảo Việt, Chủ xe phải trả chi phí giám định độc lập.
- d) Trong trường hợp đặc biệt không thể thực hiện được việc giám định, thì Bảo

Việt được căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

Điều 11. Hồ sơ bồi thường

Bảo Việt phối hợp với chủ xe, người bị thiệt hại, cơ quan công an và các bên liên quan đến vụ tai nạn để thu thập các tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn giao thông để lập Hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bao gồm các tài liệu sau:

- 11.1 Thông báo tai nạn/tồn thất và yêu cầu bồi thường kèm theo bản sao các giấy tờ: Giấy chứng nhận bảo hiểm; Giấy phép lái xe đối với loại mô tô - xe gắn máy bắt buộc phải có giấy phép lái xe (không áp với trường hợp bị cháy nổ xe và mất cắp, mất cướp); Giấy chứng nhận đăng ký xe; Chứng minh thư hoặc hộ chiếu; Giấy tờ liên quan chứng minh là chủ sở hữu xe bị thiệt hại.
- 11.2 Các tài liệu xác định nguyên nhân, địa điểm xảy ra tồn thất:
 - a) Đối với trường hợp tai nạn: Các bản sao Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn; Sơ đồ hiện trường, bản ảnh (nếu có); Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn; Thông báo sơ bộ kết quả Điều tra ban đầu vụ tai nạn giao thông; Các tài liệu khác có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).
 - b) Đối với trường hợp mất cắp, mất cướp toàn bộ:
 - Trường hợp mất cắp không để lại dấu vết, mất cướp: bản sao biên bản ghi lời khai của cơ quan công an về việc người mất xe trình báo mất cắp, mất cướp với cơ quan công an. Sơ đồ hiện trường mất cắp, mất cướp (nếu có).
 - Trường hợp mất cắp, mất cướp có để lại dấu vết cạy phá, tang vật: bổ sung thêm biên bản khám nghiệm hiện trường, ghi nhận dấu vết, tang vật liên quan đến vụ mất cắp, mất cướp.
 - Vé gửi xe, giấy phép của bãi gửi xe (trường hợp xe bị mất trong bãi gửi xe); Các bằng chứng chứng minh dấu vết mất cắp (ghi hình, biên bản xác nhận ...).
 - c) Trường hợp không có cơ quan công an giải quyết (chỉ áp dụng đối với trường hợp thiệt hại do tai nạn), gồm:
 - Đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự: thiệt hại xảy ra ước tính dưới 10 triệu đồng.
 - Đối với bảo hiểm tự nguyện khác như: Tai nạn tự gây không liên quan đến thiệt hại về người và tài sản của bên thứ ba hoặc bất cứ trường hợp nào khác mà thực tế không có cơ quan công an tiến hành giải quyết vụ tai nạn đó.
 - Hồ sơ xác định nguyên nhân tai nạn, địa điểm tai nạn trong trường hợp không có công an giải quyết sẽ do Bảo Việt thực hiện bao gồm: Biên bản xác minh vụ tai nạn giữa Bảo Việt và chủ mô tô - xe gắn máy có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn; Biên bản giám định xác định nguyên nhân và

mức độ thiệt hại do Bảo Việt hoặc người được Bảo Việt ủy quyền lập; Các tài liệu do Bảo Việt yêu cầu có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).

- 11.3 Tài liệu chứng minh thiệt hại về người (bản sao của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của Bảo Việt), tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu như: Giấy chứng thương; Giấy ra viện; Giấy chứng nhận phẫu thuật; Hồ sơ bệnh án; Giấy chứng tử (trong trường hợp nạn nhân tử vong); Quyết định của Toà án (nếu có).
- 11.4 Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản:
- a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra do chủ xe thực hiện tại các cơ sở do doanh nghiệp bảo hiểm chỉ định hoặc được sự đồng ý của Bảo Việt. Trường hợp chủ xe không sửa chữa xe và Bảo Việt chấp nhận bồi thường bằng tiền trên cơ sở đánh giá thiệt hại hồ sơ chứng minh thiệt hại gồm: Báo giá sửa chữa của cơ sở sửa chữa xe và bản duyệt giá sửa chữa của Bảo Việt.
 - b) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà chủ xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của Bảo Việt.
 - c) Tài liệu hồ sơ liên quan đến và phục vụ cho việc thể quyền/ủy quyền đòi bồi thường bên có lỗi gây thiệt hại (áp dụng đối với trường hợp bên thứ ba có lỗi gây thiệt hại).

Điều 12. Tai nạn liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba (người có lỗi gây thiệt hại)

Trường hợp tổn thất xảy ra có liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba (bên có lỗi gây thiệt hại) thì Chủ xe phải bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi bồi thường cho Bảo Việt kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ, chứng từ cần thiết và hợp tác chặt chẽ với Bảo Việt đòi lại người thứ ba trong phạm vi số tiền đã hoặc sẽ được Bảo Việt bồi thường.

Trường hợp người thứ ba đã bồi thường cho Chủ xe số tiền thấp hơn số tiền bồi thường theo tính toán của Bảo Việt, thì Bảo Việt sẽ thanh toán nốt phần chênh lệch giữa số tiền bồi thường và số tiền chủ xe đã nhận được từ người thứ ba. Trường hợp người thứ ba đã bồi thường bằng hoặc lớn hơn số tiền bồi thường theo tính toán của Bảo Việt, thì Bảo Việt sẽ không phải bồi thường cho Chủ xe vì thiệt hại đã được bên thứ ba bồi thường.

Điều 13. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường

- 13.1 Thời hạn yêu cầu bồi thường của Chủ xe là 01 (một) năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

- 13.2 Thời hạn thanh toán bồi thường của Bảo Việt là 15 (mười lăm) ngày kể từ khi nhận được hồ sơ bồi thường đầy đủ, hợp lệ và không quá 30 ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.
- 13.3 Trường hợp từ chối bồi thường, Bảo Việt phải thông báo bằng văn bản cho Chủ xe biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm.
- 13.4 Thời hiệu khởi kiện về việc bồi thường bảo hiểm là 03 (ba) năm kể từ ngày Bảo Việt thanh toán bồi thường hoặc từ chối bồi thường. Quá thời hạn trên quyền khởi kiện không còn giá trị.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên liên quan sẽ được đưa ra Tòa án tại Việt Nam giải quyết.

PHẦN 2- BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ MÔ TÔ - XE GẮN MÁY

Căn cứ vào Thông tư 22/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài Chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới với các điều khoản như sau:

Điều 15. Đối tượng bảo hiểm trách nhiệm dân sự

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Chủ xe đối với bên thứ ba do mô tô - xe gắn máy gây ra trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 16. Phạm vi bảo hiểm trách nhiệm dân sự

Thiệt hại ngoài hợp đồng về thân thể tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do mô tô - xe gắn máy gây ra.

Điều 17. Loại trừ bảo hiểm bảo hiểm trách nhiệm dân sự

Bảo Việt không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:

- 17.1 Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, lái xe hoặc của người bị thiệt hại.
- 17.2 Lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe, lái xe mô tô - xe gắn máy.
- 17.3 Lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại mô tô - xe gắn máy bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn thì được coi là không có Giấy phép lái xe.
- 17.4 Thiệt hại gây ra hậu quả gián tiếp như: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.

- 17.5 Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.
- 17.6 Chiến tranh, khủng bố, động đất.
- 17.7 Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

Điều 18. Quyền lợi bảo hiểm đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự

18.1 Thiệt hại về người:

- a) Mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo tỷ lệ trong Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người ban hành kèm theo Thông tư 22/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016, hoặc theo thỏa thuận (nếu có) giữa chủ xe và người bị thiệt hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết).
 - b) Trường hợp nhiều xe gây tai nạn dẫn đến các thiệt hại về người, mức bồi thường được xác định theo mức độ lỗi của chủ xe nhưng tổng mức bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.
 - c) Đối với vụ tai nạn được cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân do lỗi hoàn toàn của bên thứ ba thì mức bồi thường bảo hiểm về người đối với các đối tượng thuộc bên thứ ba bằng 50% mức tỷ lệ bồi thường quy định trong Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người ban hành kèm theo Thông tư 22/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016.
 - d) Trường hợp Mức trách nhiệm tự nguyện tăng thêm đến 100 triệu đồng: Số tiền phần bồi thường tăng được tính theo tỷ lệ trong Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người ban hành kèm theo Thông tư 22/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016.
 - e) Trường hợp Mức trách nhiệm tự nguyện tăng thêm trên 100 triệu đồng: Phần tăng thêm trên 100 triệu đồng được tính trên cơ sở thiệt hại thực tế hợp lý và mức độ lỗi của chủ xe. Trong mọi trường hợp, số tiền bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm; Hoặc thỏa thuận bồi thường giữa chủ xe và bên thứ ba; Hoặc quyết định bồi thường của Tòa án.
- 18.2 Thiệt hại tài sản: Bồi thường trên cơ sở thiệt hại thực tế và mức độ lỗi của chủ xe. Trong mọi trường hợp, số tiền bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm.

PHẦN 3- BẢO HIỂM TAI NẠN CON NGƯỜI THEO CHỖ NGỒI TRÊN MÔ TÔ - XE GẮN MÁY

Điều 19. Đối tượng bảo hiểm tai nạn con người

Đối tượng bảo hiểm là thiệt hại về thân thể đối với người điều khiển xe và người khác ngồi trên xe (dưới đây gọi là Người được bảo hiểm).

Điều 20. Phạm vi bảo hiểm tai nạn con người

Người được bảo hiểm bị tai nạn khi đang trên xe, lên xuống xe trong quá trình xe đang tham gia giao thông.

Điều 21. Không thuộc phạm vi bảo hiểm tai nạn con người

Bảo Việt không nhận bảo hiểm và không giải quyết trả tiền bảo hiểm về thiệt hại của Người được bảo hiểm xảy ra trong những trường hợp sau:

- 21.1 Tai nạn xảy ra ngoài phạm vi bảo hiểm quy định tại Điều 20; tai nạn xảy ra ngoài lãnh thổ Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 21.2 Người được bảo hiểm cố ý gây thiệt hại; sử dụng mô tô - xe gắn máy để đua (hợp pháp hoặc trái phép).
- 21.3 Người được bảo hiểm điều khiển xe gắn máy chưa đủ 16 tuổi.

Điều 22. Quyền lợi của bảo hiểm tai nạn con người

Trường hợp tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo Việt trả tiền bảo hiểm như sau:

- 22.1 Trường hợp Người được bảo hiểm bị chết được thanh toán toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 22.2 Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể:
 - a) Số tiền bảo hiểm từ 100 triệu đồng trở xuống: Trả theo tỷ lệ trong Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người ban hành kèm theo Thông tư 22/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính.
 - b) Số tiền bảo hiểm trên 100 triệu đồng:
 - Thương tật tạm thời: Được thanh toán theo chi phí y tế thực tế, hợp lý và chi phí bồi dưỡng (chi phí bồi dưỡng tối đa không vượt quá 0,1% Số tiền bảo hiểm/ngày) người bị thương trong thời gian điều trị thương tật, nhưng không vượt quá tỷ lệ trả tiền quy định tại Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người ban hành kèm theo Thông tư 22/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính.
 - Thương tật vĩnh viễn: Được bồi thường theo tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định tại Bảng trả tiền bảo hiểm nói trên.
- 22.3 Nếu tại thời điểm xảy ra tai nạn, số người thực tế trên xe (không bao gồm trẻ em dưới 7 tuổi) lớn hơn số người được bảo hiểm ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm, thì mức trả tiền bảo hiểm sẽ giảm theo tỷ lệ giữa số người được bảo hiểm với số người thực tế trên xe.
- 22.4 Bồi thường trường hợp người điều khiển xe không có giấy phép lái xe.

Trong trường hợp người điều khiển mô tô - xe gắn máy từ 50 cm³ trở lên không có giấy phép lái xe hoặc giấy phép lái xe không hợp lệ Bảo Việt bồi thường

50% mức trách nhiệm như quy định tại Khoản 22.1, 22.2 và 22.3 Điều 22. Những người khác ngồi trên xe (không phải là người điều khiển xe) được hưởng đầy đủ quyền lợi bảo hiểm như quy định tại Khoản 22.1, 22.2 và 22.3 Điều 22.

22.5 Trẻ em dưới 7 tuổi được hưởng đầy đủ quyền lợi bảo hiểm theo quy định tại Khoản 22.1 và 22.2 Điều 22.

PHẦN 4- BẢO HIỂM VẬT CHẤT MÔ TÔ - XE GẮN MÁY

Điều 23. Đối tượng bảo hiểm vật chất xe

Bảo Việt nhận bảo hiểm vật chất các loại mô tô - xe gắn máy có đăng ký hợp lệ. Có giá trị xe tại thời điểm tham gia bảo hiểm không thấp hơn 10.000.000 đồng.

Điều 24. Phạm vi bảo hiểm vật chất xe

Bảo Việt bồi thường cho Chủ xe những thiệt hại vật chất xe xảy ra do những tai nạn bất ngờ, ngoài sự kiểm soát của Chủ xe, lái xe trong những trường hợp:

24.1 Đâm, va, lật, đổ.

24.2 Do hỏa hoạn, cháy, nổ bất ngờ.

24.3 Những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên: Bão, lũ, lụt (do mưa hoặc triều cường), sạt lở, sét đánh, động đất, mưa đá, sóng thần.

Điều 25. Không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm vật chất xe

Bảo Việt không nhận bảo hiểm và không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất mô tô - xe gắn máy trong các trường hợp sau:

25.1 Tai nạn xảy ra ngoài phạm vi bảo hiểm quy định tại Điều 24 trên đây; tai nạn xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

25.2 Hành động cố ý gây tai nạn của lái xe; sử dụng mô tô - xe gắn máy để đua (bao gồm cả hợp pháp và trái phép), sử dụng xe cướp giật tài sản hoặc sử dụng vào các mục đích bất hợp pháp khác gây tai nạn.

25.3 Lái xe không có giấy phép lái xe hoặc có nhưng không hợp lệ và phù hợp đối với loại xe điều khiển (đối với loại xe bắt buộc phải có giấy phép lái xe).

25.4 Hao mòn, hỏng hóc do sử dụng, lão hoá, mất giá, hỏng hóc do khuyết tật hoặc tổn thất thêm do sửa chữa, trong quá trình sửa chữa (gồm cả chạy thử).

25.6 Chi phí thay xăng, nhiên liệu, dầu nhớt.

25.7 Tổn thất đối với sầm lốp, nhãn mác, logo trừ trường hợp tổn thất này xảy ra do cùng nguyên nhân và đồng thời với các bộ phận khác của xe trong cùng một tai nạn.

25.8 Những vụ tổn thất dưới 300.000 đồng.

Điều 26. Bồi thường thiệt hại vật chất xe

Bảo Việt chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thực tế để sửa chữa, thay thế (nếu không thể sửa chữa được) bộ phận bị tổn thất, hoặc trả tiền cho Chủ xe để bù đắp tổn thất trên cơ sở xác định được chi phí sửa chữa, khắc phục tổn thất có thể phải trả.

Khi Bảo Việt đã chấp nhận thay thế bộ phận bị hư hỏng hoặc bồi thường tổn thất toàn bộ thì bộ phận hư hỏng đã được thay thế hoặc xác xe đã được bồi thường tổn thất toàn bộ thuộc quyền sở hữu của Bảo Việt, Chủ xe có trách nhiệm chuyển quyền sở hữu cho Bảo Việt. Nếu xe được bảo hiểm dưới giá trị thì Bảo Việt thu hồi theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá trị thực tế của xe.

26.1 Bồi thường tổn thất bộ phận:

Bảo Việt bồi thường theo chi phí thực tế, hợp lý để phục hồi sửa chữa xe bị tai nạn. Trường hợp phải thay thế phụ tùng, Bảo Việt sẽ bồi thường theo đúng giá trị giá trị của phụ tùng thay thế (không trừ khấu hao). Trường hợp bảo hiểm dưới giá trị thực tế của xe Bảo Việt bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá trị thực tế của xe.

26.2 Bồi thường tổn thất toàn bộ:

Xe được coi là tổn thất toàn bộ khi chi phí phục hồi sửa chữa trên 85% hoặc đến mức không thể sửa chữa, phục hồi lại được để đảm bảo lưu hành an toàn. Bảo Việt bồi thường cho chủ xe toàn bộ số tiền bảo hiểm đã ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc theo giá thị trường đã thống nhất điều chỉnh lại.

Trong mọi trường hợp Tổng số tiền bồi thường thiệt hại vật chất xe của Bảo Việt không vượt quá số tiền bảo hiểm đã ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

PHẦN 5- BẢO HIỂM MẤT CẤP, MẤT CƯỚP TOÀN BỘ XE

Điều 27. Đối tượng bảo hiểm mất cấp, mất cướp xe

Bảo Việt nhận bảo hiểm mất cấp, mất cướp toàn bộ đối với mô tô - xe gắn máy có đăng ký hợp lệ, chính chủ theo quy định của pháp luật, thời gian sử dụng không quá 05 năm tính từ năm sản xuất trên đăng ký xe; có giá trị mua mới không thấp hơn 20.000.000 đồng.

Điều 28. Phạm vi bảo hiểm mất cấp, mất cướp xe

Bảo Việt nhận bảo hiểm mất cấp, mất cướp toàn bộ xe trong các trường hợp và rủi ro sau đây:

- 28.1 Bị cướp hoặc tấn công bằng vũ lực.
- 28.2 Mất cấp tại nhà, nơi cư trú bị trộm cướp đột nhập, cạy phá có dấu vết, bằng chứng để lại.
- 28.3 Mất cấp tại các điểm trông giữ xe của trường học, bệnh viện, tòa nhà, cơ quan nhà nước, các điểm trông giữ xe công cộng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động đồng thời có phiếu, thẻ, vé giữ xe.
- 28.4 Mất cấp, mất cướp trong trường hợp bị tai nạn giao thông.
- 28.5 Đối với các trường hợp mất cấp khác ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 28.2, 28.3, 28.4 Điều 28 thì được bồi thường tối đa 60% số tiền bảo hiểm.

Điều 29. Không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm mất cấp, mất cướp xe

Bảo Việt không nhận bảo hiểm, do đó không bồi thường thiệt hại mất cấp, mất cướp mô tô - xe gắn máy trong các trường hợp sau:



- 29.1 Mất cắp, mất cướp xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 29.2 Mất toàn bộ xe trong trường hợp lừa đảo hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt xe (xe cho thuê/cho mượn/siết nợ/cầm cố/tranh chấp kinh tế). Thiệt hại bị quy cho hành vi lừa đảo, lợi dụng lòng tin của bất kỳ người nào mà theo định nghĩa của bộ luật hình sự là lừa đảo, phạm tội, lợi dụng lòng tin hoặc do hành vi gian lận, không trung thực, thông đồng với kẻ gian của Chủ xe, lái xe.
- 29.3 Mất cắp, mất cướp bộ phận xe.

Điều 30. Bồi thường thiệt hại mất cắp, mất cướp xe

- 30.1 Bảo Việt bồi thường cho chủ xe toàn bộ số tiền bảo hiểm (trừ trường hợp mất cắp quy định tại Khoản 28.5 Điều 28) theo giá thị trường của xe tại thời điểm mất cắp, mất cướp và không lớn hơn số tiền bảo hiểm ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 30.2 Bảo Việt sẽ thanh toán tối đa 60% số tiền bảo hiểm trong các trường hợp mất cắp quy định tại Khoản 28.5 Điều 28.
- 30.3 Bảo Việt sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp người được bảo hiểm không gửi thông báo mất cắp, mất cướp xe bằng văn bản cho Bảo Việt trong vòng 10 ngày kể từ ngày xảy ra sự việc mất cắp, mất cướp xe (trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật).
- 30.4 Trong mọi trường hợp, sau khi chủ xe nhận được tiền bồi thường của Bảo Việt nếu xe được tìm lại sẽ thuộc quyền sở hữu của Bảo Việt. Chủ xe có trách nhiệm thông báo cho Bảo Việt và làm các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho Bảo Việt. 2

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Trường Minh